Ký bởi: CÔNG BÁO NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Cơ quan: VĂN PHÒNG CHÍNH PHỦ
Ngày ký: 2026-06-12 17:08:31 +07:00

BỘ KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ	CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
Số: 26/2026/TT-BKHCN	*Hà Nội, ngày 30 tháng 5 năm 2026*

THÔNG TƯ

Quy định chi tiết và hướng dẫn một số điều của Quyết định số 32/2025/QĐ-TTg ngày 08 tháng 9 năm 2025 của Thủ tướng Chính phủ về Mạng bưu chính phục vụ cơ quan Đảng, Nhà nước

Căn cứ Luật Bưu chính số 49/2010/QH12;

Căn cứ Luật Bảo vệ bí mật nhà nước số 117/2025/QH15;

Căn cứ Nghị định số 85/2024/NĐ-CP của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Giá;

Căn cứ Nghị định số 55/2025/NĐ-CP của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Khoa học và Công nghệ;

Căn cứ Quyết định số 32/2025/QĐ-TTg của Thủ tướng Chính phủ về Mạng bưu chính phục vụ cơ quan Đảng, Nhà nước;

Theo đề nghị của Cục trưởng Cục Bưu điện Trung ương;

Bộ trưởng Bộ Khoa học và Công nghệ ban hành Thông tư quy định chi tiết và hướng dẫn một số điều của Quyết định số 32/2025/QĐ-TTg ngày 08 tháng 9 năm 2025 của Thủ tướng Chính phủ về Mạng bưu chính phục vụ cơ quan Đảng, Nhà nước.

Chương I

QUY ĐỊNH CHUNG

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh

Thông tư này quy định về: dịch vụ; đặc điểm kinh tế - kỹ thuật của dịch vụ; chất lượng và thời gian phát; an toàn, an ninh; tiêu chuẩn người lao động tham gia trực tiếp vào quá trình cung cấp dịch vụ; kết nối mạng; kiểm tra, giám sát; lưu trữ, báo cáo và tổ chức thực hiện việc cung cấp dịch vụ bưu chính phục vụ cơ quan Đảng, Nhà nước (sau đây gọi là dịch vụ bưu chính KT1).

Điều 2. Đối tượng áp dụng

1. Cục Bưu điện Trung ương; doanh nghiệp được chỉ định thực hiện duy trì, quản lý mạng bưu chính công cộng (sau đây gọi là doanh nghiệp được chỉ định).

2. Các cơ quan, tổ chức, cá nhân có liên quan đến hoạt động của Mạng bưu chính KT1.

Chương II

DỊCH VỤ VÀ ĐẶC ĐIỂM KINH TẾ - KỸ THUẬT DỊCH VỤ BƯU CHÍNH KT1

Điều 3. Dịch vụ bưu chính KT1

1. Dịch vụ bưu chính KT1 theo phạm vi cung cấp dịch vụ gồm: dịch vụ bưu chính KT1 nội tỉnh và dịch vụ bưu chính KT1 liên tỉnh.

a) Dịch vụ bưu chính KT1 nội tỉnh: là dịch vụ bưu chính KT1 được cung cấp trong phạm vi một tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương;

b) Dịch vụ bưu chính KT1 liên tỉnh: là dịch vụ bưu chính KT1 được cung cấp trong phạm vi giữa hai tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương trở lên.

2. Dịch vụ bưu chính KT1 theo tính chất dịch vụ, gồm:

a) Dịch vụ KT1: là dịch vụ bưu chính KT1 không có yêu cầu về độ mật và độ khẩn;

b) Dịch vụ KT1 theo độ mật (A, B, C): là dịch vụ bưu chính KT1 có yêu cầu theo độ mật (Tuyệt mật, Tối mật, Mật) và yêu cầu cao về bảo đảm an toàn, an ninh;

c) Dịch vụ KT1 theo độ khẩn (Hỏa tốc, Hẹn giờ):

- Dịch vụ KT1 Hỏa tốc: là dịch vụ bưu chính KT1 có yêu cầu về tốc độ xử lý nhanh;

- Dịch vụ KT1 Hẹn giờ: là dịch vụ bưu chính KT1 có yêu cầu phát theo thời gian xác định, trên cơ sở thỏa thuận giữa người gửi và đơn vị cung cấp dịch vụ;

- Dịch vụ KT1 Hỏa tốc Hẹn giờ: là dịch vụ bưu chính KT1 đồng thời đáp ứng yêu cầu của dịch vụ KT1 Hỏa tốc và dịch vụ KT1 Hẹn giờ;

d) Dịch vụ KT1 theo độ mật (A, B, C) và độ khẩn (Hỏa tốc, Hẹn giờ):

- Dịch vụ KT1 theo độ mật và Hỏa tốc: là dịch vụ KT1 theo độ mật có yêu cầu về tốc độ xử lý nhanh;

- Dịch vụ KT1 theo độ mật và Hẹn giờ: là dịch vụ KT1 theo độ mật có yêu cầu phát theo thời gian xác định, trên cơ sở thỏa thuận giữa người gửi và đơn vị cung cấp dịch vụ;

- Dịch vụ KT1 theo độ mật và Hỏa tốc Hẹn giờ: là dịch vụ bưu chính KT1 đồng thời đáp ứng yêu cầu của dịch vụ KT1 theo độ mật và dịch vụ KT1 Hỏa tốc Hẹn giờ.

Điều 4. Đặc điểm kinh tế - kỹ thuật dịch vụ bưu chính KT1

1. Đặc điểm kinh tế - kỹ thuật dịch vụ bưu chính KT1 bao gồm:

a) Tên của dịch vụ;

b) Đặc điểm cơ bản của dịch vụ, gồm: phạm vi cung cấp, khối lượng bưu gửi và tính chất dịch vụ.

2. Danh mục đặc điểm kinh tế - kỹ thuật dịch vụ bưu chính KT1 được quy định tại Phụ lục I ban hành kèm theo Thông tư này.

Chương III
CHẤT LƯỢNG VÀ THỜI GIAN PHÁT

Điều 5. Chất lượng dịch vụ và thời gian phát bưu gửi KT1

1. An toàn bưu gửi KT1: bưu gửi KT1 theo quy định tại khoản 1 Điều 5 Quyết định số 32/2025/QĐ-TTg được phát đến địa chỉ nhận trong tình trạng không bị suy suyển, hư hỏng làm ảnh hưởng đến nội dung bưu gửi, trừ trường hợp do sự kiện bất khả kháng theo quy định của pháp luật.

2. Thời gian phục vụ: dịch vụ bưu chính KT1 được cung cấp liên tục 24 giờ trong một ngày và 07 ngày trong một tuần, kể cả ngày nghỉ lễ, Tết.

3. Tần suất phát:

a) Bưu gửi KT1 được phát tối thiểu 02 lần/ngày; riêng cấp xã, tối thiểu 01 lần/ngày;

b) Đối với vùng có điều kiện địa lý đặc biệt, bưu gửi KT1 được phát với tần suất tối thiểu 03 lần/tuần; đối với đặc khu thuộc vùng có điều kiện địa lý đặc biệt, tần suất phát được thực hiện phù hợp với điều kiện thực tế, trừ trường hợp do sự kiện bất khả kháng theo quy định của pháp luật. Danh mục vùng có điều kiện địa lý đặc biệt được xác định theo quy định của Bộ Khoa học và Công nghệ.

4. Quy định về việc phát bưu gửi KT1:

a) Trong giờ làm việc: bưu gửi KT1 được phát tại địa chỉ nhận ghi trên bưu gửi;

b) Ngoài giờ làm việc, vào ngày thứ Bảy, Chủ nhật và ngày nghỉ lễ, Tết: bưu gửi KT1 có độ khẩn được phát đến đầu mối tiếp nhận do đối tượng sử dụng dịch vụ chỉ định theo quy định tại khoản 6 Điều 21 Thông tư này.

5. Thời gian toàn trình:

a) Thời gian toàn trình của dịch vụ bưu chính KT1 là khoảng thời gian được tính từ khi bưu gửi được chấp nhận cho đến khi được phát lần thứ nhất đến địa chỉ nhận ghi trên bưu gửi.

Trường hợp bưu gửi sử dụng đồng thời nhiều dịch vụ bưu chính KT1 thì thời gian toàn trình được tính theo dịch vụ có thời gian toàn trình ngắn nhất;

b) Thời gian toàn trình tối đa trong phạm vi nội tỉnh: 02 ngày làm việc đối với dịch vụ KT1 và dịch vụ KT1 theo độ mật; 1,5 ngày đối với dịch vụ KT1 Hỏa tốc;

c) Thời gian toàn trình tối đa trong phạm vi liên tỉnh: 3,5 ngày làm việc đối với dịch vụ KT1 và dịch vụ KT1 theo độ mật; 03 ngày đối với dịch vụ KT1 Hỏa tốc;

d) Dịch vụ KT1 Hẹn giờ bảo đảm bưu gửi được phát đến địa chỉ nhận trước hoặc đúng thời điểm hẹn ghi trên bưu gửi;

đ) Đối với vùng có điều kiện địa lý đặc biệt, thời gian toàn trình được cộng thêm tối đa 2,5 ngày so với thời gian toàn trình quy định tại điểm b, điểm c khoản này.

Điều 6. Khiếu nại và bồi thường

1. Thời hiệu khiếu nại: 06 tháng, kể từ ngày kết thúc thời gian toàn trình của bưu gửi KT1.

2. Thời hạn giải quyết khiếu nại: không quá 10 ngày làm việc kể từ ngày nhận được khiếu nại.

3. Việc bồi thường thiệt hại đối với bưu gửi KT1 được thực hiện theo quy định của pháp luật về bưu chính.

Chương IV

AN TOÀN, AN NINH TRONG CUNG CẤP DỊCH VỤ BƯU CHÍNH KT1

Điều 7. Bảo đảm an toàn, an ninh

Việc bảo đảm an toàn, an ninh trong cung cấp dịch vụ bưu chính KT1 được thực hiện theo quy định tại Điều 6 Quyết định số 32/2025/QĐ-TTg và các yêu cầu sau:

1. Mạng bưu chính KT1 do Cục Bưu điện Trung ương trực tiếp khai thác được đầu tư trang thiết bị, phương tiện vận chuyển chuyên dùng và bố trí lực lượng chuyên trách bảo vệ theo quy định tại khoản 2 Điều 14 Quyết định số 32/2025/QĐ-TTg.

2. Mạng bưu chính công cộng khi cung cấp dịch vụ bưu chính KT1 phải đầu tư trang thiết bị, phương tiện vận chuyển chuyên dùng và đáp ứng các yêu cầu sau:

a) Tại cấp tỉnh: phải thành lập bưu cục khai thác dịch vụ bưu chính KT1;

b) Tại cấp xã: phải bố trí khu vực khai thác riêng dịch vụ bưu chính KT1.

Trường hợp cấp xã không bố trí được khu vực khai thác riêng cho dịch vụ bưu chính KT1 theo quy định, doanh nghiệp được chỉ định tổ chức điểm cung cấp dịch vụ phù hợp, bảo đảm đáp ứng nhu cầu sử dụng dịch vụ bưu chính KT1 của các cơ quan Đảng, Nhà nước tại cấp xã và yêu cầu về an toàn, an ninh, chất lượng dịch vụ theo quy định của pháp luật;

c) Chỉ định người lao động chịu trách nhiệm trực tiếp đối với hoạt động cung cấp dịch vụ bưu chính KT1;

d) Dịch vụ bưu chính KT1 được ưu tiên xử lý trước các dịch vụ bưu chính khác.

3. Cơ sở khai thác, điểm phục vụ bưu chính KT1 phải được trang bị, vận hành thiết bị giám sát để theo dõi hoạt động cung cấp dịch vụ, bảo đảm an toàn, an ninh theo quy định của pháp luật. Dữ liệu từ hệ thống giám sát phải được lưu trữ đầy đủ, chính xác, bảo đảm khả năng truy xuất phục vụ quản lý, kiểm tra, giám

sát, xác minh khi cần thiết; thời hạn lưu trữ thực hiện theo quy định tại điểm c khoản 3 Điều 17 Thông tư này.

4. Túi chứa bưu gửi KT1 có màu đỏ, được làm bằng chất liệu dai bền, chống cháy, chống thấm nước; thùng chứa bưu gửi KT1 được làm bằng chất liệu chống cháy, chống thấm nước, chống vỡ. Túi, thùng chứa bưu gửi KT1 phải được niêm phong hoặc có khóa bảo vệ và được quản lý, giám sát chặt chẽ trong suốt quá trình cung cấp dịch vụ.

5. Phương tiện vận chuyển chuyên dùng để vận chuyển và phát bưu gửi KT1 phải có thùng chứa làm bằng chất liệu chống cháy, chống thấm nước, chống vỡ, có khóa bảo vệ và được giám sát chặt chẽ trong suốt quá trình vận chuyển.

6. Áp dụng giải pháp khoa học, công nghệ và chuyển đổi số trong quản lý, giám sát, điều hành Mạng bưu chính KT1; bảo đảm chất lượng, an toàn, an ninh thông tin và dữ liệu, chất lượng dịch vụ theo quy định của pháp luật.

7. Xây dựng, triển khai kế hoạch, phương án bảo đảm an toàn, an ninh, dự phòng, ứng phó, xử lý sự cố về Mạng bưu chính KT1 và tổ chức diễn tập định kỳ hằng năm.

8. Đối với bưu gửi KT1 chứa bí mật nhà nước:

a) Bưu gửi phải được làm bì, đóng gói và đóng dấu ký hiệu chỉ độ mật theo quy định của pháp luật về bảo vệ bí mật nhà nước và pháp luật có liên quan;

b) Việc giao, nhận bưu gửi KT1 được thực hiện theo nguyên tắc kiểm đếm số lượng bưu gửi, tuân thủ quy định tại điểm a khoản này và quy định của pháp luật về bảo vệ bí mật nhà nước;

c) Trường hợp cần thiết, đơn vị cung cấp dịch vụ bố trí người áp tải hoặc phối hợp với cơ quan công an để được bố trí lực lượng chuyên trách bảo vệ theo quy định khi vận chuyển và phát bưu gửi KT1 chứa bí mật nhà nước;

d) Bưu gửi KT1 theo độ Tuyệt mật được tổ chức đi phát bằng phương tiện ô tô ngay sau khi chấp nhận, khai thác; trường hợp phải sử dụng phương tiện vận chuyển khác do điều kiện địa lý hoặc giao thông đặc thù thì thực hiện theo quy định tại điểm c khoản này;

đ) Trường hợp có yêu cầu kiểm tra của cơ quan có thẩm quyền trong quá trình vận chuyển bưu gửi KT1 chứa bí mật nhà nước, người điều khiển phương tiện vận chuyển hoặc người áp tải phải kịp thời báo cáo người có thẩm quyền quản lý trực tiếp trước khi phối hợp với cơ quan chức năng và thực hiện theo quy định của pháp luật.

Điều 8. Bảo đảm an ninh cho hệ thống mạng máy tính và phần mềm ứng dụng

1. Hệ thống mạng máy tính, phần mềm, ứng dụng phục vụ cung cấp dịch vụ bưu chính KT1 được thiết kế, phân vùng mạng, phân định chức năng phù hợp với cấp độ hệ thống thông tin; áp dụng tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật và đáp ứng yêu cầu về an ninh mạng theo quy định của pháp luật.

2. Việc đồng bộ dữ liệu từ hệ thống máy chủ cung cấp dịch vụ bưu chính KT1 của doanh nghiệp được chỉ định về hệ thống máy chủ cung cấp dịch vụ bưu chính KT1 do Cục Bưu điện Trung ương quản lý phải thực hiện qua đường truyền riêng, áp dụng biện pháp xác thực, mã hóa và bảo đảm đáp ứng yêu cầu, tiêu chuẩn về an ninh dữ liệu theo quy định của pháp luật.

3. Áp dụng biện pháp quản lý, kỹ thuật nghiệp vụ nhằm bảo đảm an toàn, an ninh thông tin và dữ liệu trong toàn bộ quá trình quản lý, điều hành cung cấp dịch vụ bưu chính KT1; đáp ứng yêu cầu về tính toàn vẹn, tính bảo mật, tính sẵn sàng và kiểm soát truy cập theo quy định của pháp luật.

Chương V

TIÊU CHUẨN NGƯỜI LAO ĐỘNG THAM GIA TRỰC TIẾP VÀO QUÁ TRÌNH CUNG CẤP DỊCH VỤ BƯU CHÍNH KT1

Điều 9. Tiêu chuẩn người lao động tham gia trực tiếp vào quá trình cung cấp dịch vụ bưu chính KT1

1. Người lao động tham gia trực tiếp vào quá trình cung cấp dịch vụ bưu chính KT1 phải đáp ứng theo quy định tại khoản 4 Điều 6 Quyết định số 32/2025/QĐ-TTg và các tiêu chuẩn sau:

a) Là công dân Việt Nam, không có quốc tịch nước ngoài; không thuộc trường hợp đang bị truy cứu trách nhiệm hình sự, đang chấp hành hoặc đã chấp hành xong bản án, quyết định về hình sự của Tòa án nhưng chưa được xóa án tích theo quy định của pháp luật;

b) Có sơ yếu lý lịch cá nhân, Phiếu lý lịch tư pháp theo quy định của pháp luật và đủ điều kiện sức khỏe đáp ứng yêu cầu công việc;

c) Chấp hành nghiêm đường lối, chủ trương của Đảng, chính sách, pháp luật của Nhà nước; tuân thủ quy định, quy trình cung cấp dịch vụ bưu chính KT1 và sự phân công của đơn vị quản lý;

d) Có trình độ chuyên môn, nghiệp vụ và năng lực phù hợp với vị trí công việc; có chứng nhận đã được đào tạo, bồi dưỡng, tập huấn về nghiệp vụ bưu chính KT1 và công tác bảo đảm an toàn, an ninh trong cung cấp dịch vụ bưu chính KT1;

đ) Có hợp đồng lao động từ 12 tháng trở lên;

e) Có ý thức bảo vệ bí mật nhà nước và thực hiện ký cam kết bằng văn bản theo Mẫu số 02 quy định tại Phụ lục II ban hành kèm theo Thông tư này.

2. Ngoài các tiêu chuẩn quy định tại khoản 1 Điều này, căn cứ nhiệm vụ được phân công tại cơ quan, đơn vị, người lao động tham gia trực tiếp vào quá trình cung cấp dịch vụ bưu chính KT1 còn phải đáp ứng các yêu cầu sau:

a) Công chức, viên chức, người lao động của Cục Bưu điện Trung ương (sau đây gọi là người lao động) phải đáp ứng tiêu chuẩn của từng vị trí việc làm theo quy định của pháp luật về công chức, viên chức và người lao động trong cơ quan nhà nước và các quy định có liên quan;

b) Người lao động của doanh nghiệp được chỉ định phải đáp ứng tiêu chuẩn của từng vị trí việc làm theo quy định của pháp luật về lao động và các quy định có liên quan.

Điều 10. Trách nhiệm của người lao động tham gia trực tiếp vào quá trình cung cấp dịch vụ bưu chính KT1

1. Thực hiện đúng chức trách, nhiệm vụ được giao; tuân thủ quy định, quy trình cung cấp dịch vụ bưu chính KT1 và các biện pháp bảo đảm an toàn, an ninh trong quá trình cung cấp dịch vụ.

2. Giữ bí mật thông tin liên quan đến việc sử dụng dịch vụ bưu chính KT1 theo quy định của pháp luật.

3. Kịp thời phát hiện và báo cáo ngay cho người có thẩm quyền khi có dấu hiệu vi phạm quy định về an toàn, an ninh hoặc khi có nguy cơ lộ, mất bí mật nhà nước trong quá trình cung cấp dịch vụ bưu chính KT1.

4. Khi thực hiện nhiệm vụ phải mang thẻ do đơn vị cung cấp dịch vụ bưu chính KT1 cấp, sử dụng đúng trang phục, phù hiệu hoặc các dấu hiệu nhận diện theo quy định; có thái độ giao tiếp văn minh, lịch sự, đúng mực.

Chương VI
KẾT NỐI MẠNG

Điều 11. Quy định chung

1. Kết nối mạng là việc thiết lập và duy trì sự liên thông, phối hợp giữa Cục Bưu điện Trung ương và doanh nghiệp được chỉ định để thực hiện một hoặc một số công đoạn trong quá trình cung cấp dịch vụ bưu chính KT1 (chấp nhận, khai thác, vận chuyển, phát bưu gửi KT1) theo quy định của pháp luật.

2. Cục Bưu điện Trung ương và doanh nghiệp được chỉ định khi thực hiện kết nối mạng theo quy định tại khoản 1 Điều này phải bảo đảm bí mật nhà nước; an toàn, an ninh; thống nhất trong tổ chức quản lý, vận hành, khai thác; thực hiện đúng quy định về trang thiết bị, phương tiện vận chuyển chuyên dùng, quy định, quy trình cung cấp dịch vụ bưu chính KT1 và tiêu chuẩn đối với người lao động tham gia trực tiếp.

3. Việc kết nối mạng được thực hiện trên cơ sở Hợp đồng kết nối giữa hai bên; bảo đảm kịp thời, công khai, minh bạch phù hợp với quy định của Thông tư này và pháp luật có liên quan.

Điều 12. Hợp đồng kết nối

1. Nội dung chính của Hợp đồng kết nối mạng cung cấp dịch vụ bưu chính KT1 được thực hiện theo Mẫu số 03 tại Phụ lục II ban hành kèm theo Thông tư này.

2. Các bên được thỏa thuận chi tiết, cụ thể để phù hợp với điều kiện thực tế nhưng không được trái với các nguyên tắc, quy định tại Thông tư này và pháp luật có liên quan.

Chương VII
KIỂM TRA, GIÁM SÁT

Điều 13. Hình thức và nội dung

1. Hình thức:

a) Kiểm tra được thực hiện theo kế hoạch hằng năm đã được cấp có thẩm quyền phê duyệt hoặc kiểm tra đột xuất khi cần thiết;

b) Giám sát được thực hiện thường xuyên, liên tục trong quá trình cung cấp và sử dụng dịch vụ bưu chính KT1;

c) Việc tiến hành kiểm tra, giám sát được thực hiện trực tiếp hoặc trực tuyến, từ xa dựa trên dữ liệu điện tử.

2. Nội dung:

a) Việc triển khai thực hiện các quy định pháp luật về hoạt động của Mạng bưu chính KT1;

b) Về dịch vụ, chất lượng và thời gian phát, an toàn, an ninh, người lao động, kết nối, lưu trữ và các nội dung liên quan khác trong hoạt động cung cấp dịch vụ bưu chính KT1;

c) Việc tuân thủ quy định, quy trình cung cấp dịch vụ bưu chính KT1.

Điều 14. Tổ chức kiểm tra, giám sát

1. Cơ quan kiểm tra, giám sát:

a) Cục Bưu điện Trung ương (Bộ Khoa học và Công nghệ) thực hiện kiểm tra, giám sát về hoạt động cung cấp dịch vụ bưu chính KT1 trên toàn mạng và tổng hợp báo cáo tình hình, kết quả kiểm tra, giám sát hằng năm theo quy định;

b) Cơ quan chuyên môn được phân công, phân cấp thuộc Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương chủ trì, phối hợp với cơ quan liên quan thực hiện kiểm tra, giám sát về hoạt động cung cấp dịch vụ bưu chính KT1 tại địa phương; tổng hợp tình hình, kết quả kiểm tra, giám sát tại địa phương và đề xuất kế hoạch kiểm tra năm sau liền kề, báo cáo Cục Bưu điện Trung ương (Bộ Khoa học và Công nghệ) trước ngày 20 tháng 12 hằng năm.

2. Đối tượng kiểm tra, giám sát:

a) Doanh nghiệp được chỉ định và các đơn vị trực thuộc tham gia hoạt động cung cấp dịch vụ bưu chính KT1;

b) Các tổ chức liên quan đến hoạt động vận chuyển bưu gửi KT1.

3. Xử lý vi phạm:

a) Khi phát hiện vi phạm trong cung cấp dịch vụ bưu chính KT1, cơ quan kiểm tra, giám sát lập hồ sơ, xác minh; xử lý theo thẩm quyền hoặc kiến nghị, chuyển cơ quan có thẩm quyền xử lý theo quy định của pháp luật;

b) Đối với vi phạm liên quan đến bưu gửi KT1 chứa bí mật nhà nước, cơ

quan, tổ chức liên quan kịp thời phát hiện, xác minh, làm rõ trách nhiệm; tùy tính chất, mức độ, hậu quả, tổ chức, cá nhân vi phạm bị xử lý kỷ luật, xử phạt vi phạm hành chính hoặc truy cứu trách nhiệm hình sự theo quy định của pháp luật;

c) Tổ chức, cá nhân vi phạm gây thiệt hại trong quá trình cung cấp dịch vụ bưu chính KT1 phải khắc phục hậu quả, bồi thường thiệt hại và thực hiện các nghĩa vụ khác theo quy định của pháp luật.

Chương VIII
BÁO CÁO VÀ LƯU TRỮ

Điều 15. Chế độ báo cáo định kỳ

1. Tên báo cáo: Báo cáo hoạt động cung cấp và sử dụng dịch vụ bưu chính KT1.

2. Nội dung báo cáo định kỳ thực hiện theo Mẫu số 01a, 01b, 01c quy định tại Phụ lục II ban hành kèm theo Thông tư này và quy định pháp luật có liên quan.

3. Đối tượng thực hiện báo cáo định kỳ được xác định cụ thể tại từng biểu mẫu báo cáo quy định tại Phụ lục II ban hành kèm theo Thông tư này và có trách nhiệm:

a) Thu thập, tổng hợp thông tin, số liệu báo cáo bảo đảm tính đầy đủ, chính xác, đúng thời hạn theo yêu cầu;

b) Kịp thời điều chỉnh, bổ sung thông tin, số liệu theo yêu cầu của cơ quan nhận báo cáo.

4. Cơ quan nhận báo cáo định kỳ được xác định cụ thể tại từng biểu mẫu báo cáo quy định tại Phụ lục II ban hành kèm theo Thông tư này có trách nhiệm:

a) Tổng hợp thông tin, số liệu từ các báo cáo gửi đến; phân tích, đánh giá và báo cáo cấp có thẩm quyền theo quy định;

b) Yêu cầu cơ quan gửi báo cáo điều chỉnh, bổ sung đối với những báo cáo không bảo đảm tính đầy đủ, chính xác.

5. Tần suất thực hiện báo cáo: 6 tháng đầu năm và hằng năm.

6. Thời gian chốt số liệu báo cáo:

a) Báo cáo 06 tháng đầu năm được tính từ ngày 15 tháng 12 năm trước kỳ báo cáo cho đến ngày 14 tháng 6 của kỳ báo cáo;

b) Báo cáo hằng năm được tính từ ngày 15 tháng 12 năm trước kỳ báo cáo đến ngày 14 tháng 12 của kỳ báo cáo.

7. Thời hạn gửi báo cáo:

a) Thời hạn gửi báo cáo định kỳ là thời điểm chậm nhất mà đối tượng thực hiện báo cáo phải hoàn thành và gửi báo cáo đến cơ quan nhận báo cáo; được ghi cụ thể tại góc trên bên trái của từng biểu mẫu báo cáo;

b) Trường hợp ngày cuối cùng của thời hạn báo cáo định kỳ trùng với ngày

nghỉ lễ, Tết hoặc ngày nghỉ hằng tuần, thời hạn gửi báo cáo định kỳ được chuyển sang ngày làm việc tiếp theo.

8. Phương thức gửi, nhận báo cáo:

Báo cáo được thể hiện dưới hình thức văn bản giấy hoặc văn bản điện tử và được gửi đến cơ quan nhận báo cáo bằng một trong các phương thức sau:

a) Gửi qua hệ thống phần mềm thông tin báo cáo chuyên dùng;

b) Gửi qua hệ thống thư điện tử;

c) Gửi trực tiếp;

d) Gửi qua dịch vụ bưu chính;

đ) Các phương thức khác theo quy định của pháp luật.

9. Ưu tiên ứng dụng công nghệ thông tin, chuyển đổi số trong việc thực hiện chế độ báo cáo, tạo điều kiện thuận lợi cho việc tổng hợp, chia sẻ thông tin báo cáo; bảo đảm tính thống nhất, hiệu quả, đồng bộ theo quy định về chế độ báo cáo của Bộ Khoa học và Công nghệ và các quy định khác của pháp luật có liên quan.

Điều 16. Chế độ báo cáo đột xuất

1. Chế độ báo cáo đột xuất được thực hiện để giúp đơn vị quản lý nhà nước tổng hợp các thông tin ngoài các thông tin theo chế độ báo cáo định kỳ quy định tại Điều 15 Thông tư này.

2. Báo cáo đột xuất thực hiện theo yêu cầu bằng văn bản hành chính.

3. Nội dung, phương thức, thời gian chốt số liệu, thời hạn báo cáo đột xuất, nơi nhận báo cáo và các nội dung khác có liên quan được thực hiện theo văn bản yêu cầu.

Điều 17. Lưu trữ

1. Nguyên tắc:

a) Việc lưu trữ phải bảo đảm an toàn, toàn vẹn tài liệu, dữ liệu; thông tin được cập nhật đầy đủ, chính xác, kịp thời và duy trì khả năng khai thác, sử dụng liên tục theo quy định của pháp luật;

b) Tài liệu và dữ liệu lưu trữ phải bảo đảm tính xác thực, độ tin cậy và khả năng truy cập, sử dụng trong suốt thời hạn lưu trữ theo quy định;

c) Tài liệu lưu trữ điện tử có giá trị pháp lý khi đáp ứng các yêu cầu theo quy định của pháp luật về giao dịch điện tử, lưu trữ và pháp luật có liên quan;

d) Tài liệu và dữ liệu lưu trữ phải bảo đảm an toàn, an ninh, bảo mật và được quản lý đồng bộ trong quá trình tạo lập, cập nhật, lưu trữ; việc truy cập, khai thác và sử dụng phải đúng thẩm quyền và tuân thủ quy định của pháp luật có liên quan; đối với tài liệu, dữ liệu liên quan đến bưu gửi chứa bí mật nhà nước, thực hiện theo quy định của pháp luật về bảo vệ bí mật nhà nước;

đ) Cơ sở dữ liệu phục vụ lưu trữ phải bảo đảm khả năng kết nối, chia sẻ và khai thác dữ liệu phục vụ công tác quản lý, kiểm tra, giám sát theo quy định của pháp luật.

2. Hình thức lưu trữ:

a) Tài liệu giấy: là chứng từ tài liệu nghiệp vụ bưu chính được tạo lập trên giấy trong quá trình cung cấp dịch vụ bưu chính KT1; được lập thành hồ sơ và lưu giữ theo quy định;

b) Tài liệu điện tử: là tài liệu được tạo lập ở dạng thông điệp dữ liệu, bao gồm thông tin về bưu gửi (mã bưu gửi, thông tin người gửi, người nhận, địa chỉ, thời gian chấp nhận, hành trình vận chuyển và trạng thái phát bưu gửi), dữ liệu camera giám sát, nhật ký xử lý dữ liệu và tài liệu số hóa từ tài liệu giấy phục vụ quản lý dịch vụ bưu chính KT1;

c) Việc chuyển đổi giữa tài liệu giấy và tài liệu điện tử phải tuân thủ quy định của pháp luật về lưu trữ, giao dịch điện tử và các quy định có liên quan; bảo đảm thông tin chính xác, đầy đủ, có thể kiểm tra, truy xuất nguồn gốc và quá trình xử lý khi cần thiết.

3. Thời hạn lưu trữ:

a) Tài liệu giấy được lưu trữ tối thiểu là 02 năm, tính từ năm công việc kết thúc;

b) Tài liệu điện tử (trừ dữ liệu camera giám sát quy định tại điểm c khoản này) được lưu trữ tối thiểu là 05 năm, tính từ thời điểm chấp nhận bưu gửi KT1 hoặc thời điểm tạo lập tài liệu số hóa;

c) Dữ liệu camera giám sát tại cơ sở khai thác, điểm cung cấp dịch vụ bưu chính KT1 được lưu trữ tối thiểu 06 tháng, tính từ thời điểm phát sinh dữ liệu;

d) Hồ sơ, tài liệu về kiểm tra, giám sát hoạt động cung cấp dịch vụ bưu chính KT1 và hồ sơ quản lý giá cước, chất lượng dịch vụ bưu chính KT1 được lưu trữ tối thiểu 10 năm, tính từ năm công việc kết thúc;

đ) Đối với các hồ sơ có nhiều tài liệu với thời hạn lưu trữ khác nhau thì thời hạn lưu trữ của hồ sơ được xác định theo tài liệu có thời hạn lưu trữ dài nhất.

Chương IX

QUYỀN VÀ TRÁCH NHIỆM CỦA CƠ QUAN, TỔ CHỨC

Điều 18. Quyền và trách nhiệm của Cục Bưu điện Trung ương

1. Kiểm tra, giám sát việc cung cấp dịch vụ bưu chính KT1; đánh giá việc thực hiện quy định về an toàn, an ninh và chất lượng dịch vụ bưu chính KT1 trên toàn mạng; xử lý hoặc kiến nghị xử lý vi phạm theo thẩm quyền; thực hiện biện pháp phòng ngừa, khắc phục khi xảy ra sự cố trong cung cấp dịch vụ bưu chính KT1.

2. Thực hiện biện pháp bảo đảm an toàn, an ninh đối với cơ sở hạ tầng cung cấp dịch vụ bưu chính KT1 do Cục Bưu điện Trung ương quản lý, điều hành, khai thác; phát hiện, ngăn chặn kịp thời việc lợi dụng dịch vụ bưu chính KT1 để xâm phạm an ninh quốc gia, trật tự, an toàn xã hội.

3. Quy định thời gian toàn trình chi tiết của dịch vụ bưu chính KT1 đến cấp xã, bảo đảm không vượt quá thời gian toàn trình tối đa quy định tại khoản 5 Điều 5 Thông tư này.

4. Tổ chức hướng dẫn, tập huấn nâng cao trình độ nghiệp vụ, nhận thức về an toàn, an ninh cho cán bộ, công chức, viên chức và người lao động tham gia trực tiếp vào quá trình cung cấp dịch vụ bưu chính KT1.

5. Tuân thủ quy định về tuyển chọn, sử dụng người lao động tham gia trực tiếp vào quá trình cung cấp dịch vụ bưu chính KT1; quy định, quy trình cung cấp dịch vụ bưu chính KT1; rà soát điều kiện, tiêu chuẩn và phối hợp với cơ quan, đơn vị liên quan thẩm tra tiêu chuẩn chính trị đối với người lao động của Cục Bưu điện Trung ương theo quy định tại khoản 3 Điều 14 Quyết định số 32/2025/QĐ-TTg.

6. Xây dựng, triển khai kế hoạch, phương án bảo đảm an toàn, an ninh, dự phòng, ứng phó, xử lý sự cố đối với Mạng bưu chính KT1; chủ trì hoặc phối hợp tổ chức diễn tập theo quy định.

7. Yêu cầu đối tượng sử dụng dịch vụ thực hiện đúng quy định về sử dụng dịch vụ bưu chính KT1; kiểm tra và từ chối cung cấp dịch vụ bưu chính KT1 đối với trường hợp không đáp ứng quy định của pháp luật.

8. Thông báo, cập nhật thông tin về người thực hiện giao, nhận bưu gửi KT1 cho đối tượng sử dụng dịch vụ bưu chính KT1 theo Mẫu số 05 quy định tại Phụ lục II ban hành kèm theo Thông tư này; thực hiện đối soát sản lượng, xác nhận chất lượng dịch vụ bưu chính KT1 hằng tháng theo quy định.

9. Thông báo với cơ quan có thẩm quyền khi phát hiện hoặc nghi ngờ không bảo đảm an toàn, an ninh hoặc khi xảy ra lộ, mất bí mật nhà nước trong việc cung cấp dịch vụ bưu chính KT1.

10. Thực hiện báo cáo, giải quyết khiếu nại và các trách nhiệm khác theo quy định của Thông tư này và pháp luật có liên quan.

Điều 19. Quyền và trách nhiệm của cơ quan chuyên môn được phân công, phân cấp thuộc Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương

1. Tham mưu, giúp Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương thực hiện trách nhiệm quản lý nhà nước đối với hoạt động cung cấp và sử dụng dịch vụ bưu chính KT1 trên địa bàn theo quy định của pháp luật.

2. Tổ chức tuyên truyền, phổ biến, hướng dẫn thực hiện quy định của pháp luật về hoạt động cung cấp và sử dụng dịch vụ bưu chính KT1 trên địa bàn.

3. Chủ trì, phối hợp tổ chức kiểm tra, giám sát hoạt động cung cấp dịch vụ bưu chính KT1 trên địa bàn; xử lý hoặc kiến nghị xử lý vi phạm và áp dụng biện pháp khắc phục theo thẩm quyền (nếu có).

4. Thực hiện chế độ báo cáo hoạt động cung cấp và sử dụng dịch vụ bưu chính KT1 theo quy định tại Điều 15 và Điều 16 Thông tư này.

Điều 20. Quyền và trách nhiệm của doanh nghiệp được chỉ định

1. Kiểm tra, đánh giá việc thực hiện quy định về an toàn, an ninh và chất lượng dịch vụ bưu chính KT1 trong phạm vi quản lý của doanh nghiệp được chỉ định; thực hiện biện pháp phòng ngừa, khắc phục khi xảy ra sự cố và cung cấp hồ sơ, tài liệu liên quan theo yêu cầu của cơ quan có thẩm quyền.

2. Thực hiện các biện pháp bảo đảm an toàn, an ninh đối với cơ sở hạ tầng cung cấp dịch vụ bưu chính KT1 do doanh nghiệp quản lý, điều hành, khai thác; phát hiện, ngăn chặn kịp thời trường hợp lợi dụng việc cung cấp dịch vụ bưu chính KT1 để xâm phạm an ninh quốc gia, trật tự, an toàn xã hội tại địa phương.

3. Phối hợp với Cục Bưu điện Trung ương xây dựng và tổ chức thực hiện quy định thời gian toàn trình chi tiết của dịch vụ bưu chính KT1 đến cấp xã, bảo đảm đáp ứng yêu cầu về an toàn, an ninh, chất lượng dịch vụ và các yêu cầu có liên quan theo quy định tại Thông tư này.

4. Phối hợp với Cục Bưu điện Trung ương hướng dẫn, tổ chức thực hiện quy định của Thông tư này và quy định, quy trình cung cấp dịch vụ bưu chính KT1; tổ chức đào tạo, tập huấn nâng cao trình độ nghiệp vụ và nhận thức về an toàn, an ninh cho người lao động tham gia trực tiếp vào quá trình cung cấp dịch vụ bưu chính KT1.

5. Tuân thủ quy định về tuyển chọn, sử dụng người lao động tham gia trực tiếp vào quá trình cung cấp dịch vụ bưu chính KT1; quy định, quy trình cung cấp dịch vụ bưu chính KT1; rà soát điều kiện, tiêu chuẩn và phối hợp với cơ quan, đơn vị liên quan thẩm tra tiêu chuẩn chính trị đối với người lao động của doanh nghiệp được chỉ định theo quy định tại khoản 3 Điều 14 Quyết định số 32/2025/QĐ-TTg.

6. Xây dựng, triển khai kế hoạch, phương án bảo đảm an toàn, an ninh, dự phòng, ứng phó, xử lý sự cố đối với việc cung cấp dịch vụ bưu chính KT1 tại địa phương; phối hợp với Cục Bưu điện Trung ương tổ chức diễn tập theo quy định.

7. Yêu cầu đối tượng sử dụng dịch vụ thực hiện đúng quy định về sử dụng dịch vụ bưu chính KT1; kiểm tra và từ chối cung cấp dịch vụ đối với trường hợp không đáp ứng quy định của pháp luật.

8. Thông báo, cập nhật thông tin về người thực hiện giao, nhận bưu gửi KT1 cho đối tượng sử dụng dịch vụ bưu chính KT1 theo Mẫu số 05 quy định tại Phụ lục II ban hành kèm theo Thông tư này.

9. Bảo đảm dữ liệu phát sinh trong quá trình cung cấp dịch vụ bưu chính KT1 được cập nhật đầy đủ, chính xác lên hệ thống theo thời gian thực; kết nối và chia sẻ thông tin, dữ liệu về hoạt động cung cấp dịch vụ bưu chính KT1 theo quy định của Thông tư này và pháp luật có liên quan.

10. Thông báo với cơ quan có thẩm quyền và báo cáo Cục Bưu điện Trung ương khi phát hiện hoặc nghi ngờ không bảo đảm an toàn, an ninh hoặc khi xảy ra lộ, mất bí mật nhà nước trong việc cung cấp dịch vụ bưu chính KT1.

11. Thực hiện, chỉ đạo, hướng dẫn các đơn vị trực thuộc thực hiện chế độ báo cáo về hoạt động cung cấp và sử dụng dịch vụ bưu chính KT1 theo quy định tại Điều 15 và Điều 16 Thông tư này; giải quyết khiếu nại, bồi thường theo quy định của Thông tư này và pháp luật có liên quan.

Điều 21. Quyền và trách nhiệm của đối tượng sử dụng dịch vụ bưu chính KT1

1. Được bảo đảm an toàn, an ninh thông tin khi sử dụng dịch vụ bưu chính KT1, trừ trường hợp pháp luật có quy định khác.

2. Được khiếu nại, yêu cầu bồi thường thiệt hại đối với dịch vụ bưu chính KT1 đã sử dụng theo quy định của pháp luật.

3. Thực hiện làm bì, đóng gói bưu gửi KT1 phù hợp với hình thức, tính chất nội dung, bảo đảm tuân thủ quy định của pháp luật về bưu chính và bảo vệ bí mật nhà nước.

4. Ghi đúng, đầy đủ, rõ ràng họ tên, địa chỉ của cơ quan, tổ chức gửi và cơ quan, tổ chức, cá nhân nhận khi sử dụng dịch vụ bưu chính KT1; ký xác nhận khi giao và nhận bưu gửi KT1.

5. Xuất trình giấy tờ tùy thân hợp lệ hoặc giấy tờ chứng minh thẩm quyền khi nhận bưu gửi KT1 chứa bí mật nhà nước theo yêu cầu của đơn vị cung cấp dịch vụ.

6. Cung cấp đầy đủ, chính xác thông tin khi đăng ký hoặc khi có thay đổi liên quan đến việc sử dụng dịch vụ bưu chính KT1; chỉ định và cung cấp đầu mối tiếp nhận bưu gửi KT1 ngoài giờ làm việc, thứ Bảy, Chủ nhật và ngày nghỉ lễ, Tết theo Mẫu số 04 quy định tại Phụ lục II ban hành kèm theo Thông tư này.

7. Hằng tháng, thực hiện đối soát sản lượng, xác nhận chất lượng và thanh toán giá dịch vụ bưu chính KT1 (nếu có) theo quy định.

Điều 22. Quyền và trách nhiệm của các tổ chức liên quan đến hoạt động vận chuyển bưu gửi KT1

1. Được cung cấp thông tin cần thiết liên quan đến việc vận chuyển bưu gửi KT1 theo quy định và theo hợp đồng hoặc thỏa thuận hợp tác đã ký kết.

2. Được từ chối vận chuyển bưu gửi KT1 không đáp ứng quy định của pháp luật.

3. Trách nhiệm của tổ chức liên quan đến hoạt động vận chuyển bưu gửi KT1 được thực hiện theo quy định tại khoản 6 Điều 6 Quyết định số 32/2025/QĐ-TTg và các quy định sau:

a) Ký xác nhận khi giao, nhận túi, thùng chứa bưu gửi KT1;

b) Bảo đảm điều kiện lưu giữ, bảo quản túi, thùng chứa bưu gửi KT1 trong quá trình vận chuyển; khu vực lưu giữ có khóa bảo vệ, thiết bị giám sát; đối với túi, thùng chứa bưu gửi KT1 chứa bí mật nhà nước phải được bảo quản tại khu vực an toàn và có phương án bảo vệ theo quy định;

c) Cung cấp thông tin liên quan đến hoạt động vận chuyển theo yêu cầu; phối hợp giải quyết khiếu nại; bồi thường thiệt hại và chịu trách nhiệm theo quy định của pháp luật và hợp đồng hoặc thỏa thuận hợp tác khi lỗi thuộc trách nhiệm của tổ chức vận chuyển.

Chương X
ĐIỀU KHOẢN THI HÀNH

Điều 23. Hiệu lực thi hành

1. Thông tư này có hiệu lực thi hành kể từ ngày 15 tháng 7 năm 2026.

2. Thông tư số 15/2022/TT-BTTTT ngày 31 tháng 10 năm 2022 của Bộ trưởng Bộ Thông tin và Truyền thông quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Quyết định số 37/2021/QĐ-TTg ngày 18 tháng 12 năm 2021 của Thủ tướng Chính phủ về Mạng bưu chính phục vụ cơ quan Đảng, Nhà nước hết hiệu lực kể từ ngày Thông tư này có hiệu lực.

Điều 24. Trách nhiệm thi hành

1. Chánh Văn phòng, Cục trưởng Cục Bưu điện Trung ương, Tổng giám đốc doanh nghiệp được chỉ định, Thủ trưởng các cơ quan, đơn vị thuộc Bộ Khoa học và Công nghệ và các tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Thông tư này.

2. Trong quá trình thực hiện, nếu có vướng mắc phát sinh, các cơ quan, tổ chức phản ánh kịp thời về Cục Bưu điện Trung ương (Bộ Khoa học và Công nghệ) để phối hợp giải quyết theo quy định.

BỘ TRƯỞNG

Vũ Hải Quân

Phụ lục I

DANH MỤC ĐẶC ĐIỂM KINH TẾ - KỸ THUẬT DỊCH VỤ BƯU CHÍNH KT1

(Kèm theo Thông tư số 26/2026/TT-BKHCN ngày 30/5/2026 của Bộ trưởng Bộ Khoa học và Công nghệ)

1. Giải thích từ ngữ

a) Tỉnh: được hiểu là tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương;

b) Xã: được hiểu là xã, phường, đặc khu trực thuộc tỉnh, bao gồm xã thuộc và không thuộc vùng có điều kiện địa lý đặc biệt;

c) Vùng có điều kiện địa lý đặc biệt: được xác định theo quy định tại điểm b khoản 3 Điều 5 của Thông tư này;

d) Vùng: được hiểu là tập hợp các tỉnh được phân nhóm theo phạm vi địa lý, điều kiện kinh tế - xã hội, hạ tầng giao thông và tổ chức mạng bưu chính;

đ) Vùng 1 gồm các tỉnh: Điện Biên, Lai Châu, Sơn La, Lào Cai, Phú Thọ, Tuyên Quang, Cao Bằng, Thái Nguyên, Lạng Sơn, Bắc Ninh, Quảng Ninh, Hải Phòng, Hưng Yên, Ninh Bình, Hà Nội, Thanh Hoá, Nghệ An, Hà Tĩnh;

e) Vùng 2 gồm các tỉnh: TP. Hồ Chí Minh, Cần Thơ, Đồng Nai, Tây Ninh, Đồng Tháp, Cà Mau, An Giang, Vĩnh Long, Lâm Đồng, Khánh Hòa;

g) Vùng 3 gồm các tỉnh: Quảng Trị, Quảng Ngãi, Huế, Đà Nẵng, Gia Lai, Đắk Lắk;

h) Nội tỉnh: được hiểu là phạm vi địa lý trao đổi bưu gửi trong và giữa các xã của cùng một tỉnh;

i) Liên tỉnh: được hiểu là phạm vi địa lý trao đổi bưu gửi giữa các xã của các tỉnh khác nhau, bao gồm:

- Nội vùng: giữa các xã của các tỉnh trong cùng một vùng;
- Giữa vùng 1 và vùng 2: giữa các xã của các tỉnh thuộc vùng 1 và vùng 2;
- Giữa vùng 1 và vùng 3: giữa các xã của các tỉnh thuộc vùng 1 và vùng 3;
- Giữa vùng 2 và vùng 3: giữa các xã của các tỉnh thuộc vùng 2 và vùng 3.

2. Dịch vụ bưu chính KT1

TT	Tên, tên gọi chi tiết dịch vụ	Đặc điểm cơ bản của dịch vụ		
		Phạm vi cung cấp	**Khối lượng bưu gửi**	**Tính chất dịch vụ**
1	**Dịch vụ KT1**			
	Dịch vụ KT1	- **Nội tỉnh** - **Liên tỉnh**	- Đến 50 gam. - Trên 50 gam đến 100 gam. - Trên 100 gam đến 250 gam.	- Thực hiện các công đoạn chấp nhận, khai thác, vận chuyển và phát bưu gửi KT1 không có yêu cầu về độ mật, độ

TT	Tên, tên gọi chi tiết dịch vụ	Đặc điểm cơ bản của dịch vụ		
		Phạm vi cung cấp	**Khối lượng bưu gửi**	**Tính chất dịch vụ**
			- Mỗi 250 gam tăng thêm.	khẩn; - Việc cung cấp dịch vụ được thực hiện theo quy định, quy trình của Mạng bưu chính KT1; - Thời gian toàn trình, tần suất phát và các chỉ tiêu chất lượng của dịch vụ được thực hiện theo quy định tại Thông tư này. - Đơn vị tính: 01 bưu gửi.
2	**Dịch vụ KT1 theo độ mật (A, B, C)**			
2.1	Dịch vụ KT1 Tuyệt mật (KT1 A)	- **Nội tỉnh** - **Liên tỉnh**	- Đến 50 gam. - Trên 50 gam đến 100 gam. - Trên 100 gam đến 250 gam. - Mỗi 250 gam tăng thêm.	- Thực hiện các công đoạn chấp nhận, khai thác, vận chuyển và phát bưu gửi KT1 chứa bí mật nhà nước, xác định theo độ mật (A, B, C) và yêu cầu cao về an toàn, an ninh; - Việc cung cấp dịch vụ được thực hiện theo quy định, quy trình của Mạng bưu chính KT1 và theo quy định của pháp luật về bảo vệ bí mật nhà nước; - Thời gian toàn trình, tần suất phát và các chỉ tiêu chất lượng của dịch vụ được thực hiện theo quy định tại Thông tư này. - Đơn vị tính: 01 bưu gửi.
2.2	Dịch vụ KT1 Tối mật (KT1 B)			
2.3	Dịch vụ KT1 Mật (KT1 C)			
3	**Dịch vụ KT1 theo độ khẩn (Hỏa tốc, Hẹn giờ)**			
3.1	Dịch vụ KT1 Hỏa tốc (KT1 HT)	- **Nội tỉnh** - **Liên tỉnh**	- Đến 50 gam. - Trên 50 gam đến 100 gam. - Trên 100 gam đến 250 gam. - Mỗi 250 gam tăng thêm.	- Thực hiện các công đoạn chấp nhận, khai thác, vận chuyển và phát bưu gửi KT1 có yêu cầu về tốc độ xử lý nhanh: Hỏa tốc, Hẹn giờ, Hỏa tốc Hẹn giờ;

TT	Tên, tên gọi chi tiết dịch vụ	Đặc điểm cơ bản của dịch vụ		
		Phạm vi cung cấp	Khối lượng bưu gửi	Tính chất dịch vụ
3.2	Dịch vụ KT1 Hẹn giờ (KT1 HG)			- Việc cung cấp dịch vụ được thực hiện theo quy định, quy trình của Mạng bưu chính KT1; - Thời gian toàn trình, tần suất phát và các chỉ tiêu chất lượng của dịch vụ được thực hiện theo quy định tại Thông tư này. - Đơn vị tính: 01 bưu gửi.
3.3	Dịch vụ KT1 Hỏa tốc Hẹn giờ (KT1 HTG)			
4	**Dịch vụ KT1 theo độ mật (A, B, C) và độ khẩn (Hỏa tốc, Hẹn giờ)**			
4.1	Dịch vụ KT1 theo độ mật (A, B, C) và Hỏa tốc	- **Nội tỉnh** - **Liên tỉnh**	- Đến 50 gam. - Trên 50 gam đến 100 gam. - Trên 100 gam đến 250 gam. - Mỗi 250 gam tăng thêm.	- Thực hiện các công đoạn chấp nhận, khai thác, vận chuyển và phát bưu gửi KT1 chứa bí mật nhà nước và có yêu cầu về tốc độ xử lý nhanh; - Việc cung cấp dịch vụ được thực hiện theo quy định, quy trình của Mạng bưu chính KT1 và theo quy định của pháp luật về bảo vệ bí mật nhà nước; - Thời gian toàn trình, tần suất phát và các chỉ tiêu chất lượng của dịch vụ được thực hiện theo quy định tại Thông tư này. - Đơn vị tính: 01 bưu gửi.
4.2	Dịch vụ KT1 theo độ mật (A, B, C) và Hẹn giờ	- **Nội tỉnh** - **Liên tỉnh**	- Đến 50 gam. - Trên 50 gam đến 100 gam. - Trên 100 gam đến 250 gam. - Mỗi 250 gam tăng thêm.	- Thực hiện các công đoạn chấp nhận, khai thác, vận chuyển và phát bưu gửi KT1 chứa bí mật nhà nước và có yêu cầu phát theo thời gian xác định, trên cơ sở thỏa thuận giữa người gửi và đơn vị cung cấp dịch vụ; - Việc cung cấp dịch vụ được thực hiện theo quy định, quy trình của Mạng

TT	Tên, tên gọi chi tiết dịch vụ	Đặc điểm cơ bản của dịch vụ		
		Phạm vi cung cấp	**Khối lượng bưu gửi**	**Tính chất dịch vụ**
				bưu chính KT1 và theo quy định của pháp luật về bảo vệ bí mật nhà nước; - Thời gian toàn trình, tần suất phát và các chỉ tiêu chất lượng của dịch vụ được thực hiện theo quy định tại Thông tư này. - Đơn vị tính: 01 bưu gửi.
4.3	Dịch vụ KT1 theo độ mật (A, B, C) và Hỏa tốc Hẹn giờ	- **Nội tỉnh** - **Liên tỉnh**	- Đến 50 gam. - Trên 50 gam đến 100 gam. - Trên 100 gam đến 250 gam. - Mỗi 250 gam tăng thêm.	- Thực hiện các công đoạn chấp nhận, khai thác, vận chuyển và phát bưu gửi KT1 chứa bí mật nhà nước, đồng thời đáp ứng yêu cầu của dịch vụ KT1 Hỏa tốc Hẹn giờ; - Việc cung cấp dịch vụ được thực hiện theo quy định, quy trình của Mạng bưu chính KT1 và theo quy định của pháp luật về bảo vệ bí mật nhà nước; - Thời gian toàn trình, tần suất phát và các chỉ tiêu chất lượng của dịch vụ được thực hiện theo quy định tại Thông tư này. - Đơn vị tính: 01 bưu gửi.

3. Dịch vụ bưu chính KT1 có kết nối giữa Cục Bưu điện Trung ương và doanh nghiệp được chỉ định

a) Dịch vụ bưu chính KT1 kết nối công đoạn vận chuyển, khai thác và phát

TT	Tên, tên gọi chi tiết dịch vụ	Đặc điểm cơ bản của dịch vụ		
		Phạm vi cung cấp	**Khối lượng bưu gửi**	**Tính chất dịch vụ**
1	**Dịch vụ KT1**			
	Dịch vụ KT1	- **Nội tỉnh** - **Liên tỉnh**	- Đến 50 gam. - Trên 50 gam đến 100 gam.	- Doanh nghiệp được chỉ định thực hiện công đoạn vận chuyển, khai thác và

TT	Tên, tên gọi chi tiết dịch vụ	Đặc điểm cơ bản của dịch vụ		
		Phạm vi cung cấp	**Khối lượng bưu gửi**	**Tính chất dịch vụ**
			- Trên 100 gam đến 250 gam. - Mỗi 250 gam tăng thêm.	phát bưu gửi KT1 không có yêu cầu về độ mật, độ khẩn; - Việc cung cấp dịch vụ được thực hiện theo quy định, quy trình của Mạng bưu chính KT1; - Thời gian toàn trình, tần suất phát và các chỉ tiêu chất lượng của dịch vụ được thực hiện theo quy định tại Thông tư này. - Đơn vị tính: 01 bưu gửi.
2	**Dịch vụ KT1 theo độ mật (A, B, C)**			
2.1	Dịch vụ KT1 Tuyệt mật (KT1 A)	- **Nội tỉnh** - **Liên tỉnh**	- Đến 50 gam. - Trên 50 gam đến 100 gam. - Trên 100 gam đến 250 gam. - Mỗi 250 gam tăng thêm.	- Doanh nghiệp được chỉ định thực hiện công đoạn vận chuyển, khai thác và phát bưu gửi KT1 chứa bí mật nhà nước, xác định theo độ mật (A, B, C) và yêu cầu cao về an toàn, an ninh; - Việc cung cấp dịch vụ được thực hiện theo quy định, quy trình của Mạng bưu chính KT1 và theo quy định của pháp luật về bảo vệ bí mật nhà nước; - Thời gian toàn trình, tần suất phát và các chỉ tiêu chất lượng của dịch vụ được thực hiện theo quy định tại Thông tư này. - Đơn vị tính: 01 bưu gửi.
2.2	Dịch vụ KT1 Tối mật (KT1 B)			
2.3	Dịch vụ KT1 Mật (KT1 C)			
3	**Dịch vụ KT1 theo độ khẩn (Hỏa tốc, Hẹn giờ)**			
3.1	Dịch vụ KT1 Hỏa tốc (KT1 HT)	- **Nội tỉnh** - **Liên tỉnh**	- Đến 50 gam. - Trên 50 gam đến 100 gam. - Trên 100 gam	- Doanh nghiệp được chỉ định thực hiện công đoạn vận chuyển, khai thác và phát bưu gửi KT1 có yêu

TT	Tên, tên gọi chi tiết dịch vụ	Đặc điểm cơ bản của dịch vụ		
		Phạm vi cung cấp	Khối lượng bưu gửi	Tính chất dịch vụ
3.2	Dịch vụ KT1 Hẹn giờ (KT1 HG)		đến 250 gam. - Mỗi 250 gam tăng thêm.	cầu về tốc độ xử lý nhanh: Hỏa tốc, Hẹn giờ, Hỏa tốc Hẹn giờ; - Việc cung cấp dịch vụ được thực hiện theo quy định, quy trình của Mạng bưu chính KT1; - Thời gian toàn trình, tần suất phát và các chỉ tiêu chất lượng của dịch vụ được thực hiện theo quy định tại Thông tư này. - Đơn vị tính: 01 bưu gửi.
3.3	Dịch vụ KT1 Hỏa tốc Hẹn giờ (KT1 HTG)			
4	**Dịch vụ KT1 theo độ mật (A, B, C) và độ khẩn (Hỏa tốc, Hẹn giờ)**			
4.1	Dịch vụ KT1 theo độ mật (A, B, C) và Hỏa tốc	- **Nội tỉnh** - **Liên tỉnh**	- Đến 50 gam. - Trên 50 gam đến 100 gam. - Trên 100 gam đến 250 gam. - Mỗi 250 gam tăng thêm.	- Doanh nghiệp được chỉ định thực hiện công đoạn vận chuyển, khai thác và phát bưu gửi KT1 chứa bí mật nhà nước và có yêu cầu về tốc độ xử lý nhanh; - Việc cung cấp dịch vụ được thực hiện theo quy định, quy trình của Mạng bưu chính KT1 và theo quy định của pháp luật về bảo vệ bí mật nhà nước; - Thời gian toàn trình, tần suất phát và các chỉ tiêu chất lượng của dịch vụ được thực hiện theo quy định tại Thông tư này. - Đơn vị tính: 01 bưu gửi.
4.2	Dịch vụ KT1 theo độ mật (A, B, C) và Hẹn giờ	- **Nội tỉnh** - **Liên tỉnh**	- Đến 50 gam. - Trên 50 gam đến 100 gam. - Trên 100 gam đến 250 gam. - Mỗi 250 gam tăng thêm.	- Doanh nghiệp được chỉ định thực hiện công đoạn vận chuyển, khai thác và phát bưu gửi KT1 chứa bí mật nhà nước và có yêu cầu phát theo thời gian xác định, trên cơ sở thỏa thuận giữa người gửi và đơn vị cung cấp dịch vụ;

TT	Tên, tên gọi chi tiết dịch vụ	Đặc điểm cơ bản của dịch vụ		
		Phạm vi cung cấp	Khối lượng bưu gửi	Tính chất dịch vụ
				- Việc cung cấp dịch vụ được thực hiện theo quy định, quy trình của Mạng bưu chính KT1 và theo quy định của pháp luật về bảo vệ bí mật nhà nước; - Thời gian toàn trình, tần suất phát và các chỉ tiêu chất lượng của dịch vụ được thực hiện theo quy định tại Thông tư này. - Đơn vị tính: 01 bưu gửi.
4.3	Dịch vụ KT1 theo độ mật (A, B, C) và Hỏa tốc Hẹn giờ	- **Nội tỉnh** - **Liên tỉnh**	- Đến 50 gam. - Trên 50 gam đến 100 gam. - Trên 100 gam đến 250 gam. - Mỗi 250 gam tăng thêm.	- Doanh nghiệp được chỉ định thực hiện công đoạn vận chuyển, khai thác và phát bưu gửi KT1 chứa bí mật nhà nước, đồng thời đáp ứng yêu cầu của dịch vụ KT1 Hỏa tốc Hẹn giờ; - Việc cung cấp dịch vụ được thực hiện theo quy định, quy trình của Mạng bưu chính KT1 và theo quy định của pháp luật về bảo vệ bí mật nhà nước; - Thời gian toàn trình, tần suất phát và các chỉ tiêu chất lượng của dịch vụ được thực hiện theo quy định tại Thông tư này. - Đơn vị tính: 01 bưu gửi.

b) Dịch vụ bưu chính KT1 kết nối công đoạn vận chuyển

TT	Tên, tên gọi chi tiết dịch vụ	Đặc điểm cơ bản của dịch vụ		
		Phạm vi cung cấp	Khối lượng bưu gửi	Tính chất dịch vụ
1	**Dịch vụ KT1**			
	Dịch vụ KT1	- **Nội tỉnh** - **Liên tỉnh**	- Đến 50 gam. - Trên 50 gam đến 100 gam.	- Doanh nghiệp được chỉ định thực hiện công đoạn vận chuyển bưu gửi KT1

TT	Tên, tên gọi chi tiết dịch vụ	Đặc điểm cơ bản của dịch vụ		
		Phạm vi cung cấp	**Khối lượng bưu gửi**	**Tính chất dịch vụ**
			- Trên 100 gam đến 250 gam. - Mỗi 250 gam tăng thêm.	không có yêu cầu về độ mật, độ khẩn; - Việc cung cấp dịch vụ được thực hiện theo quy định, quy trình của Mạng bưu chính KT1; - Thời gian toàn trình, tần suất phát và các chỉ tiêu chất lượng của dịch vụ được thực hiện theo quy định tại Thông tư này. - Đơn vị tính: 01 bưu gửi.
2	**Dịch vụ KT1 theo độ mật (A, B, C)**			
2.1	Dịch vụ KT1 Tuyệt mật (KT1 A)	- **Nội tỉnh** - **Liên tỉnh**	- Đến 50 gam. - Trên 50 gam đến 100 gam. - Trên 100 gam đến 250 gam. - Mỗi 250 gam tăng thêm.	- Doanh nghiệp được chỉ định thực hiện công đoạn vận chuyển bưu gửi KT1 chứa bí mật nhà nước, xác định theo độ mật (A, B, C) và yêu cầu cao về an toàn, an ninh; - Việc cung cấp dịch vụ được thực hiện theo quy định, quy trình của Mạng bưu chính KT1 và theo quy định của pháp luật về bảo vệ bí mật nhà nước; - Thời gian toàn trình, tần suất phát và các chỉ tiêu chất lượng của dịch vụ được thực hiện theo quy định tại Thông tư này. - Đơn vị tính: 01 bưu gửi.
2.2	Dịch vụ KT1 Tối mật (KT1 B)			
2.3	Dịch vụ KT1 Mật (KT1 C)			
3	**Dịch vụ KT1 theo độ khẩn (Hỏa tốc, Hẹn giờ)**			
3.1	Dịch vụ KT1 Hỏa tốc (KT1 HT)	- **Nội tỉnh** - **Liên tỉnh**	- Đến 50 gam. - Trên 50 gam đến 100 gam. - Trên 100 gam đến 250 gam.	- Doanh nghiệp được chỉ định thực hiện công đoạn vận chuyển bưu gửi KT1 có yêu cầu về tốc độ xử lý nhanh: Hỏa tốc, Hẹn giờ, Hỏa tốc Hẹn giờ;

TT	Tên, tên gọi chi tiết dịch vụ	Đặc điểm cơ bản của dịch vụ		
		Phạm vi cung cấp	**Khối lượng bưu gửi**	**Tính chất dịch vụ**
3.2	Dịch vụ KT1 Hẹn giờ (KT1 HG)		- Mỗi 250 gam tăng thêm.	- Việc cung cấp dịch vụ được thực hiện theo quy định, quy trình của Mạng bưu chính KT1; - Thời gian toàn trình, tần suất phát và các chỉ tiêu chất lượng của dịch vụ được thực hiện theo quy định tại Thông tư này. - Đơn vị tính: 01 bưu gửi.
3.3	Dịch vụ KT1 Hỏa tốc Hẹn giờ (KT1 HTG)			
4	**Dịch vụ KT1 theo độ mật (A, B, C) và độ khẩn (Hỏa tốc, Hẹn giờ)**			
4.1	Dịch vụ KT1 theo độ mật (A, B, C) và Hỏa tốc	- **Nội tỉnh** - **Liên tỉnh**	- Đến 50 gam. - Trên 50 gam đến 100 gam. - Trên 100 gam đến 250 gam. - Mỗi 250 gam tăng thêm.	- Doanh nghiệp được chỉ định thực hiện công đoạn vận chuyển bưu gửi KT1 chứa bí mật nhà nước có yêu cầu về tốc độ xử lý nhanh; - Việc cung cấp dịch vụ được thực hiện theo quy định, quy trình của Mạng bưu chính KT1 và theo quy định của pháp luật về bảo vệ bí mật nhà nước; - Thời gian toàn trình, tần suất phát và các chỉ tiêu chất lượng của dịch vụ được thực hiện theo quy định tại Thông tư này. - Đơn vị tính: 01 bưu gửi.
4.2	Dịch vụ KT1 theo độ mật (A, B, C) và Hẹn giờ	- **Nội tỉnh** - **Liên tỉnh**	- Đến 50 gam. - Trên 50 gam đến 100 gam. - Trên 100 gam đến 250 gam. - Mỗi 250 gam tăng thêm.	- Doanh nghiệp được chỉ định thực hiện công đoạn vận chuyển bưu gửi KT1 chứa bí mật nhà nước có yêu cầu phát theo thời gian xác định, trên cơ sở thỏa thuận giữa người gửi và đơn vị cung cấp dịch vụ; - Việc cung cấp dịch vụ được thực hiện theo quy định, quy trình của Mạng

TT	Tên, tên gọi chi tiết dịch vụ	Đặc điểm cơ bản của dịch vụ		
		Phạm vi cung cấp	Khối lượng bưu gửi	Tính chất dịch vụ
				bưu chính KT1 và theo quy định của pháp luật về bảo vệ bí mật nhà nước; - Thời gian toàn trình, tần suất phát và các chỉ tiêu chất lượng của dịch vụ được thực hiện theo quy định tại Thông tư này. - Đơn vị tính: 01 bưu gửi.
4.3	Dịch vụ KT1 theo độ mật (A, B, C) và Hỏa tốc Hẹn giờ	- **Nội tỉnh** - **Liên tỉnh**	- Đến 50 gam. - Trên 50 gam đến 100 gam. - Trên 100 gam đến 250 gam. - Mỗi 250 gam tăng thêm.	- Doanh nghiệp được chỉ định thực hiện công đoạn vận chuyển bưu gửi KT1 chứa bí mật nhà nước, đồng thời đáp ứng yêu cầu của dịch vụ KT1 Hỏa tốc Hẹn giờ; - Việc cung cấp dịch vụ được thực hiện theo quy định, quy trình của Mạng bưu chính KT1 và theo quy định của pháp luật về bảo vệ bí mật nhà nước; - Thời gian toàn trình, tần suất phát và các chỉ tiêu chất lượng của dịch vụ được thực hiện theo quy định tại Thông tư này. - Đơn vị tính: 01 bưu gửi.

c) Dịch vụ bưu chính KT1 kết nối công đoạn khai thác và phát

TT	Tên, tên gọi chi tiết dịch vụ	Đặc điểm cơ bản của dịch vụ		
		Phạm vi cung cấp	Khối lượng bưu gửi	Tính chất dịch vụ
1	**Dịch vụ KT1**			
	Dịch vụ KT1	**Nội tỉnh**	- Đến 50 gam. - Trên 50 gam đến 100 gam. - Trên 100 gam đến 250 gam. - Mỗi 250 gam	- Cục Bưu điện Trung ương thực hiện công đoạn khai thác và phát bưu gửi KT1 không có yêu cầu về độ mật, độ khẩn;

TT	Tên, tên gọi chi tiết dịch vụ	Đặc điểm cơ bản của dịch vụ		
		Phạm vi cung cấp	Khối lượng bưu gửi	Tính chất dịch vụ
			tăng thêm.	- Việc cung cấp dịch vụ được thực hiện theo quy định, quy trình của Mạng bưu chính KT1; - Thời gian toàn trình, tần suất phát và các chỉ tiêu chất lượng của dịch vụ được thực hiện theo quy định tại Thông tư này. - Đơn vị tính: 01 bưu gửi.
2	**Dịch vụ KT1 theo độ mật (A, B, C)**			
2.1	Dịch vụ KT1 Tuyệt mật (KT1 A)	**Nội tỉnh**	- Đến 50 gam. - Trên 50 gam đến 100 gam. - Trên 100 gam đến 250 gam. - Mỗi 250 gam tăng thêm.	- Cục Bưu điện Trung ương thực hiện công đoạn khai thác và phát bưu gửi KT1 chứa bí mật nhà nước, xác định theo độ mật (A, B, C) và yêu cầu cao về an toàn, an ninh; - Việc cung cấp dịch vụ được thực hiện theo quy định, quy trình của Mạng bưu chính KT1 và theo quy định của pháp luật về bảo vệ bí mật nhà nước; - Thời gian toàn trình, tần suất phát và các chỉ tiêu chất lượng của dịch vụ được thực hiện theo quy định tại Thông tư này. - Đơn vị tính: 01 bưu gửi.
2.2	Dịch vụ KT1 Tối mật (KT1 B)			
2.3	Dịch vụ KT1 Mật (KT1 C)			
3	**Dịch vụ KT1 theo độ khẩn (Hỏa tốc, Hẹn giờ)**			
3.1	Dịch vụ KT1 Hỏa tốc (KT1 HT)	**Nội tỉnh**	- Đến 50 gam. - Trên 50 gam đến 100 gam. - Trên 100 gam đến 250 gam.	- Cục Bưu điện Trung ương thực hiện công đoạn khai thác và phát bưu gửi KT1 có yêu cầu về tốc độ xử lý nhanh:
3.2	Dịch vụ KT1			

TT	Tên, tên gọi chi tiết dịch vụ	Đặc điểm cơ bản của dịch vụ		
		Phạm vi cung cấp	Khối lượng bưu gửi	Tính chất dịch vụ
	Hẹn giờ (KT1 HG)		- Mỗi 250 gam tăng thêm.	Hỏa tốc, Hẹn giờ, Hỏa tốc Hẹn giờ; - Việc cung cấp dịch vụ được thực hiện theo quy định, quy trình của Mạng bưu chính KT1; - Thời gian toàn trình, tần suất phát và các chỉ tiêu chất lượng của dịch vụ được thực hiện theo quy định tại Thông tư này. - Đơn vị tính: 01 bưu gửi.
3.3	Dịch vụ KT1 Hỏa tốc Hẹn giờ (KT1 HTG)			
4	**Dịch vụ KT1 theo độ mật (A, B, C) và độ khẩn (Hỏa tốc, Hẹn giờ)**			
4.1	Dịch vụ KT1 theo độ mật (A, B, C) và Hỏa tốc	**Nội tỉnh**	- Đến 50 gam. - Trên 50 gam đến 100 gam. - Trên 100 gam đến 250 gam. - Mỗi 250 gam tăng thêm.	- Cục Bưu điện Trung ương thực hiện công đoạn khai thác và phát bưu gửi KT1 chứa bí mật nhà nước và có yêu cầu về tốc độ xử lý nhanh; - Việc cung cấp dịch vụ được thực hiện theo quy định, quy trình của Mạng bưu chính KT1 và theo quy định của pháp luật về bảo vệ bí mật nhà nước; - Thời gian toàn trình, tần suất phát và các chỉ tiêu chất lượng của dịch vụ được thực hiện theo quy định tại Thông tư này. - Đơn vị tính: 01 bưu gửi.
4.2	Dịch vụ KT1 theo độ mật (A, B, C) và Hẹn giờ	**Nội tỉnh**	- Đến 50 gam. - Trên 50 gam đến 100 gam. - Trên 100 gam đến 250 gam. - Mỗi 250 gam tăng thêm.	- Cục Bưu điện Trung ương thực hiện công đoạn khai thác và phát bưu gửi KT1 chứa bí mật nhà nước và có yêu cầu phát theo thời gian xác định, trên cơ sở thỏa

TT	Tên, tên gọi chi tiết dịch vụ	Đặc điểm cơ bản của dịch vụ		
		Phạm vi cung cấp	Khối lượng bưu gửi	Tính chất dịch vụ
				thuận giữa người gửi và đơn vị cung cấp dịch vụ; - Việc cung cấp dịch vụ được thực hiện theo quy định, quy trình của Mạng bưu chính KT1 và theo quy định của pháp luật về bảo vệ bí mật nhà nước; - Thời gian toàn trình, tần suất phát và các chỉ tiêu chất lượng của dịch vụ được thực hiện theo quy định tại Thông tư này. - Đơn vị tính: 01 bưu gửi.
4.3	Dịch vụ KT1 theo độ mật (A, B, C) và Hỏa tốc Hẹn giờ	**Nội tỉnh**	- Đến 50 gam. - Trên 50 gam đến 100 gam. - Trên 100 gam đến 250 gam. - Mỗi 250 gam tăng thêm.	- Cục Bưu điện Trung ương thực hiện công đoạn khai thác và phát bưu gửi KT1 chứa bí mật nhà nước, đồng thời đáp ứng yêu cầu của dịch vụ KT1 Hỏa tốc Hẹn giờ; - Việc cung cấp dịch vụ được thực hiện theo quy định, quy trình của Mạng bưu chính KT1 và theo quy định của pháp luật về bảo vệ bí mật nhà nước; - Thời gian toàn trình, tần suất phát và các chỉ tiêu chất lượng của dịch vụ được thực hiện theo quy định tại Thông tư này. - Đơn vị tính: 01 bưu gửi.

Phụ lục II

BIỂU MẪU VỀ HOẠT ĐỘNG CUNG CẤP DỊCH VỤ BƯU CHÍNH KT1

(Kèm theo Thông tư số 26/2026/TT-BKHCN ngày 30/5/2026 của Bộ trưởng Bộ Khoa học và Công nghệ)

STT	Tên biểu mẫu	Ký hiệu mẫu
1.	Báo cáo định kỳ hoạt động cung cấp và sử dụng dịch vụ bưu chính KT1 (do đơn vị cung cấp dịch vụ bưu chính KT1 tại địa phương thực hiện báo cáo)	Mẫu số 01a
2.	Báo cáo định kỳ hoạt động cung cấp và sử dụng dịch vụ bưu chính KT1 (do cơ quan chuyên môn được phân công, phân cấp thuộc Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương thực hiện báo cáo)	Mẫu số 01b
3.	Báo cáo định kỳ hoạt động cung cấp và sử dụng dịch vụ bưu chính KT1 (do doanh nghiệp được chỉ định thực hiện báo cáo)	Mẫu số 01c
4.	Bản cam kết bảo vệ bí mật nhà nước	Mẫu số 02
5.	Nội dung chính Hợp đồng kết nối	Mẫu số 03
6.	Biểu mẫu cung cấp/thay đổi thông tin đầu mối tiếp nhận bưu gửi KT1 trong giờ/ngoài giờ làm việc, thứ Bảy, Chủ nhật và ngày nghỉ lễ, Tết (dành cho đối tượng sử dụng dịch vụ)	Mẫu số 04
7.	Biểu mẫu cung cấp thông tin người được giao nhiệm vụ trực tiếp thực hiện giao, nhận bưu gửi KT1 (dành cho đối tượng cung cấp dịch vụ)	Mẫu số 05

Mẫu số 01a
/2026/TT-BKHCN

BÁO CÁO ĐỊNH KỲ HOẠT ĐỘNG CUNG CẤP VÀ SỬ DỤNG DỊCH VỤ BƯU CHÍNH KT1

Kỳ báo cáo: 6 tháng đầu năm/Năm...
(Từ ngày... tháng...năm... đến ngày ... tháng... năm...)

Ngày gửi báo cáo:
- 6 tháng đầu năm: trước ngày 17 tháng 6 của năm báo cáo.
- Năm: trước ngày 17 tháng 12 của năm báo cáo.

Đơn vị báo cáo:
Đơn vị cung cấp dịch vụ bưu chính KT1 tại địa phương(1)
Đơn vị nhận báo cáo:
- Cơ quan chuyên môn(2)
- Doanh nghiệp được chỉ định

1. Sản lượng và doanh thu dịch vụ bưu chính KT1

STT	Các dịch vụ bưu chính KT1	Sản lượng (bưu gửi)			Doanh thu (nghìn đồng)		
		Đối tượng I(3)	Đối tượng II(4)	Tổng	Đối tượng I	Đối tượng II	Tổng
1	KT1						
2	KT1 theo độ mật						
3	KT1 theo độ khẩn						
4	KT1 theo độ mật và độ khẩn						
	Tổng cộng						

2. Chất lượng

TT	Nội dung		
1. Thời gian toàn trình (TGTT)		Số lượng bưu gửi không đáp ứng TGTT (bưu gửi)	Tỷ lệ bưu gửi không đáp ứng TGTT (%)
1.1	KT1		
1.2	KT1 theo độ mật		
1.3	KT1 theo độ khẩn		
1.4	KT1 theo độ mật và độ khẩn		
	Tổng cộng		
2. Vi phạm và xử lý vi phạm		Số vi phạm đã xử lý	Số vi phạm đang xử lý
Tổng số vi phạm			

3. Đối tượng sử dụng, số điểm cung cấp và số lao động tham gia trực tiếp

STT	Nội dung	Cấp tỉnh	Cấp xã	Tổng
1	Số lượng đối tượng sử dụng quy định tại QĐ số 32/2025/QĐ-TTg			
1.1	Đối tượng I			
1.2	Đối tượng II			
2	Số điểm cung cấp dịch vụ bưu chính KT1			
3	Số lao động tham gia trực tiếp			

4. An toàn, an ninh: (cơ sở khai thác dịch vụ, trang thiết bị, phương tiện vận chuyển, túi, thùng chứa bưu gửi KT1, hệ thống mạng và phần mềm,…)

5. Các nội dung liên quan khác (nếu có)

6. Khó khăn, vướng mắc

7. Đề xuất, kiến nghị

---

[1] Là đơn vị trực thuộc doanh nghiệp được chỉ định tham gia hoạt động cung cấp dịch vụ bưu chính KT1.
[2] Cơ quan chuyên môn được phân công, phân cấp thuộc Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương
[3] Các đối tượng quy định tại điểm b khoản 1 Điều 2 Quyết định số 32/2025/QĐ-TTg
[4] Các đối tượng quy định tại điểm c khoản 1 Điều 2 Quyết định số 32/2025/QĐ-TTg

Mẫu số 01b
/2026/TT-BKHCN

BÁO CÁO ĐỊNH KỲ HOẠT ĐỘNG CUNG CẤP VÀ SỬ DỤNG DỊCH VỤ BƯU CHÍNH KT1

Kỳ báo cáo: 6 tháng đầu năm/Năm...
(Từ ngày... tháng...năm... đến ngày ... tháng... năm...)

Ngày gửi báo cáo:
- 6 tháng đầu năm: trước ngày 20 tháng 6 của năm báo cáo.
- Năm: trước ngày 20 tháng 12 của năm báo cáo.

Đơn vị báo cáo:
Cơ quan chuyên môn[1]
Đơn vị nhận báo cáo:
- Ủy ban nhân dân tỉnh, TP trực thuộc trung ương;
- Cục Bưu điện Trung ương

1. Sản lượng và doanh thu dịch vụ bưu chính KT1

STT	Các dịch vụ bưu chính KT1	Sản lượng (bưu gửi)			Doanh thu (nghìn đồng)		
		Đối tượng I[2]	Đối tượng II[3]	Tổng	Đối tượng I	Đối tượng II	Tổng
1	KT1						
2	KT1 theo độ mật						
3	KT1 theo độ khẩn						
4	KT1 theo độ mật và độ khẩn						
	Tổng cộng						

2. Chất lượng

TT	Nội dung		
1. Thời gian toàn trình (TGTT)		Số lượng bưu gửi không đáp ứng TGTT (bưu gửi)	Tỷ lệ bưu gửi không đáp ứng TGTT (%)
1.1	KT1		
1.2	KT1 theo độ mật		
1.3	KT1 theo độ khẩn		
1.4	KT1 theo độ mật và độ khẩn		
	Tổng cộng		
2. Vi phạm và xử lý vi phạm		Số vi phạm đã xử lý	Số vi phạm đang xử lý
Tổng số vi phạm			

3. Đối tượng sử dụng, số điểm cung cấp và số lao động tham gia trực tiếp

STT	Nội dung	Cấp tỉnh	Cấp xã	Tổng
1	Số lượng đối tượng sử dụng quy định tại QĐ số 32/2025/QĐ-TTg			
1.1	Đối tượng I			
1.2	Đối tượng II			
2	Số điểm cung cấp dịch vụ bưu chính KT1			
3	Số lao động tham gia trực tiếp			

4. Tình hình việc thực hiện kiểm tra, giám sát hoạt động cung cấp dịch vụ bưu chính KT1 tại địa phương; dự kiến kế hoạch kiểm tra năm sau liền kề (đối với báo cáo năm)

5. An toàn, an ninh: (cơ sở khai thác dịch vụ, trang thiết bị, phương tiện vận chuyển, túi, thùng chứa bưu gửi KT1, hệ thống mạng và phần mềm,…)

6. Các nội dung liên quan khác (nếu có)

7. Khó khăn, vướng mắc

8. Đề xuất, kiến nghị

[1] Cơ quan chuyên môn được phân công, phân cấp thuộc Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương
[2] Các đối tượng quy định tại điểm b khoản 1 Điều 2 Quyết định số 32/2025/QĐ-TTg
[3] Các đối tượng quy định tại điểm c khoản 1 Điều 2 Quyết định số 32/2025/QĐ-TTg

Mẫu số 01c
/2026/TT-BKHCN

BÁO CÁO ĐỊNH KỲ HOẠT ĐỘNG CUNG CẤP VÀ SỬ DỤNG DỊCH VỤ BƯU CHÍNH KT1

Ngày gửi báo cáo:
- 6 tháng đầu năm: trước ngày 20 tháng 6 của năm báo cáo.
- Năm: trước ngày 20 tháng 12 của năm báo cáo.

Kỳ báo cáo: 6 tháng đầu năm/Năm...
(Từ ngày... tháng...năm... đến ngày ... tháng... năm...)

Đơn vị báo cáo:
Doanh nghiệp được chỉ định[1]
Đơn vị nhận báo cáo:
Cục Bưu điện Trung ương

1. Sản lượng và doanh thu dịch vụ bưu chính KT1

STT	Dịch vụ	Sản lượng (bưu gửi)			Doanh thu (nghìn đồng)
		Doanh nghiệp được chỉ định chấp nhận, vận chuyển và phát	Doanh nghiệp được chỉ định chấp nhận, vận chuyển; Cục BĐTW phát	Cộng	
A	B	1	2	3=1+2	4
1	KT1				
2	KT1 theo độ mật				
3	KT1 theo độ khẩn				
4	KT1 theo độ mật và độ khẩn				
	Tổng cộng				

2. Chất lượng

TT	Nội dung		
1. Thời gian toàn trình (TGTT)		Số lượng bưu gửi không đáp ứng TGTT (bưu gửi)	Tỷ lệ bưu gửi không đáp ứng TGTT (%)
1.1	KT1		
1.2	KT1 theo độ mật		
1.3	KT1 theo độ khẩn		
1.4	KT1 theo độ mật và độ khẩn		
	Tổng cộng		
2. Vi phạm và xử lý vi phạm		Số vi phạm đã xử lý	Số vi phạm đang xử lý
Tổng số vi phạm			

3. Chi tiết tỉnh, thành phố

3.1. Sản lượng dịch vụ bưu chính KT1

STT	Tên tỉnh	Đối tượng I[2]					Đối tượng II[3]			Tổng sản lượng
		KT1	KT1 theo độ mật	KT1 theo độ khẩn	KT1 theo độ mật và độ khẩn	Tổng	KT1 theo độ mật	KT1 theo độ mật và độ khẩn	Tổng	
A	B	1	2	3	4	5 = 1+2+3+4	6	7	8 = 6+7	9 = 5+8
1	Hà Nội									
2	Lào Cai									
...	...									
	Tổng cộng									

3.2. Đối tượng sử dụng, số điểm phục vụ và số lao động tham gia trực tiếp

[1] Doanh nghiệp được chỉ định thực hiện duy trì, quản lý mạng bưu chính công cộng
[2] Các đối tượng quy định tại điểm b khoản 1 Điều 2 Quyết định số 32/2025/QĐ-TTg
[3] Các đối tượng quy định tại điểm c khoản 1 Điều 2 Quyết định số 32/2025/QĐ-TTg

STT	Tên tỉnh	Số lượng đối tượng sử dụng quy định tại QĐ số 32/2025/QĐ-TTg			Số điểm phục vụ bưu chính KT1			Số lao động tham gia trực tiếp		
		Đối tượng I	Đối tượng II	Tổng	Tỉnh/ Thành phố	Xã/ Phường	Tổng	Tỉnh/ Thành phố	Xã/ Phường	Tổng
A	B	1	2	3=1+2	4	5	6=4+5	7	8	9=7+8
1	Hà Nội									
2	Lào Cai									
...	...									
	Tổng cộng									

4. An toàn, an ninh: (cơ sở khai thác dịch vụ, trang thiết bị, phương tiện vận chuyển, túi, thùng chứa bưu gửi KT1, hệ thống mạng và phần mềm,…)

5. Các nội dung liên quan khác (nếu có)

6. Khó khăn, vướng mắc

7. Đề xuất, kiến nghị

Mẫu số 02
/2026/TT-BKHCN

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

BẢN CAM KẾT
Bảo vệ bí mật nhà nước

Tôi tên là:.....

Ngày, tháng, năm sinh: .....

Địa chỉ thường trú tại: .....

Số CCCD:.....

Ngày cấp…… Nơi cấp .....

Chức vụ/Vị trí công tác: .....

Đơn vị công tác: .....

Sau khi nghiên cứu quy định của pháp luật về bảo vệ bí mật nhà nước và nhiệm vụ cung cấp dịch vụ bưu chính đối với tài liệu, vật chứa bí mật nhà nước phục vụ cơ quan Đảng, Nhà nước, tôi xin cam kết các nội dung như sau:

1. Thực hiện nghiêm các quy định của pháp luật về bảo vệ bí mật nhà nước.

2. Không để lộ, lọt bí mật nhà nước trong quá trình xử lý, bảo quản, lưu giữ theo nhiệm vụ được giao.

3. Khi không làm công tác này nữa, tôi cam kết không bao giờ tiết lộ bí mật nhà nước.

Nếu vi phạm các nội dung đã cam kết trên, tôi sẽ hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật (bao gồm kỷ luật hành chính, xử phạt vi phạm hành chính hoặc truy cứu trách nhiệm hình sự) tùy theo tính chất và mức độ vi phạm./.

..., ngày ..... tháng..... năm.....

ĐẠI DIỆN CƠ QUAN/TỔ CHỨC	**NGƯỜI CAM KẾT**
(Ký tên, đóng dấu)	*(Ký và ghi rõ họ tên)*

Mẫu số 03
/2026/TT-BKHCN

NỘI DUNG CHÍNH HỢP ĐỒNG KẾT NỐI

I. Thông tin chung của các bên

1. Tên đơn vị; địa chỉ trụ sở; số điện thoại.

2. Người đại diện theo pháp luật/người được ủy quyền: họ và tên, chức vụ, số điện thoại, địa chỉ thư điện tử, thông tin cần thiết khác (nếu có).

3. Đầu mối liên hệ thực hiện hợp đồng: họ và tên, chức vụ, số điện thoại, địa chỉ thư điện tử.

4. Trách nhiệm thông báo bằng văn bản khi có thay đổi thông tin.

II. Nội dung kết nối

1. Phạm vi kết nối.

2. Dịch vụ.

3. Chất lượng dịch vụ.

4. An toàn, an ninh.

5. Yêu cầu đối với người lao động tham gia trực tiếp.

6. Chi phí và thanh toán; Đối soát và xác nhận.

7. Quyền và nghĩa vụ các bên.

III. Điều khoản thi hành

Mẫu số 04
/2026/TT-BKHCN

Biểu mẫu cung cấp/thay đổi thông tin đầu mối tiếp nhận bưu gửi KT1 trong giờ/ngoài giờ làm việc, thứ Bảy, Chủ nhật và ngày nghỉ lễ, Tết (dành cho đối tượng sử dụng dịch vụ)

TÊN CƠ QUAN, TỔ CHỨC[1]	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**
Số: …….	……, *ngày …. tháng…. năm…..*

Kính gửi[2]: ……..

I. Thông tin về cơ quan, tổ chức

1. Thông tin chung

- Tên cơ quan, tổ chức:.....
- Địa chỉ:.....
- Điện thoại:.....

2. Đầu mối tiếp nhận bưu gửi KT1 trong giờ làm việc tại cơ quan, tổ chức

STT	Họ và tên	Chức danh	Đơn vị	Số điện thoại
1				
2				
….				

3. Đầu mối tiếp nhận bưu gửi KT1 ngoài giờ làm việc, thứ Bảy, Chủ nhật và ngày nghỉ lễ, Tết tại cơ quan, tổ chức

3.1. Đơn vị tiếp nhận

- Tên đơn vị tiếp nhận: .....
- Địa chỉ:.....

3.2. Đầu mối tiếp nhận

STT	Họ và tên	Chức danh	Đơn vị	Số điện thoại
1				
2				
….				

[1] Tên cơ quan, tổ chức sử dụng dịch vụ bưu chính KT1
[2] Tên đơn vị trực tiếp cung cấp dịch vụ bưu chính KT1 ở trung ương hoặc địa phương

3.3. Lựa chọn bưu gửi tiếp nhận

☐ Bưu gửi KT1

☐ Bưu gửi KT1 có độ mật (A, B, C)

☐ Bưu gửi KT1 có độ khẩn (Hoả tốc, Hẹn giờ)

☐ Bưu gửi KT1 có độ mật (A, B, C) và độ khẩn (Hoả tốc, Hẹn giờ)

3.4. Nội dung khác (nếu có)

II. Nội dung thông tin thay đổi (nếu có)

(*Áp dụng đối với trường hợp thay đổi, cập nhật thông tin*)

☐ Thay đổi thông tin cơ quan, đơn vị

☐ Thay đổi địa chỉ gửi, nhận bưu gửi KT1

☐ Thay đổi người đầu mối liên hệ

☐ Nội dung khác (nếu có, ghi rõ):

.....

Cơ quan, tổ chức cam kết cung cấp đầy đủ, chính xác và chịu trách nhiệm về các thông tin kê khai trong biểu mẫu này; đồng thời thực hiện việc cập nhật kịp thời khi có thay đổi thông tin liên quan đến việc sử dụng dịch vụ bưu chính KT1, bảo đảm tuân thủ các quy định của pháp luật về bưu chính và bảo vệ bí mật nhà nước.

Xác nhận của cơ quan, tổ chức
(Ký, ghi rõ họ tên, chức danh và đóng dấu)

Mẫu số 05
/2026/TT-BKHCN

Biểu mẫu cung cấp thông tin người được giao nhiệm vụ trực tiếp thực hiện giao, nhận bưu gửi KT1 (dành cho đối tượng cung cấp dịch vụ)

TÊN CƠ QUAN, TỔ CHỨC[1]	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**
Số: …….	……., *ngày …. tháng…. năm…..*

Kính gửi[2]: …….

Căn cứ quy định của pháp luật về bảo đảm an toàn, an ninh trong cung cấp dịch vụ bưu chính KT1 tại khoản 8 Điều 18 và khoản 8 Điều 20 Thông tư số …/2026/TT-BKHCN ngày…. của Bộ trưởng Bộ Khoa học và Công nghệ …

Nhằm bảo đảm an toàn, an ninh trong quá trình giao, nhận bưu gửi KT1, **[Tên cơ quan, tổ chức]** thông báo thông tin về người được giao nhiệm vụ trực tiếp thực hiện việc giao, nhận bưu gửi KT1, cụ thể như sau:

I. Thông tin về người được giao nhiệm vụ trực tiếp thực hiện việc giao, nhận bưu gửi KT1

1. Trường hợp bố trí 01 người

Ảnh (4x6)

- Họ và tên: .....
- Chức danh: .....
- Số CCCD: .....
- Số điện thoại liên hệ: .....
- Email công vụ (nếu có): .....

Nhiệm vụ được giao:

☐ Giao bưu gửi KT1

☐ Nhận bưu gửi KT1

2. Trường hợp bố trí nhiều người (danh sách lập như mục 1 kèm theo ảnh)

II. Trường hợp thay đổi thông tin (nếu có)

(*Áp dụng đối với trường hợp có thay đổi so với thông tin đã thông báo trước đó*)

[1] Tên đơn vị trực tiếp cung cấp dịch vụ bưu chính KT1 ở trung ương hoặc địa phương
[2] Tên cơ quan, tổ chức sử dụng dịch vụ bưu chính KT1

☐ Thay đổi người được giao nhiệm vụ

☐ Thay đổi thông tin cá nhân

☐ Thay đổi phạm vi nhiệm vụ

☐ Nội dung thay đổi khác (nếu có, ghi rõ):

.....

III. Thời điểm áp dụng: từ ngày…. tháng….năm….

IV. Cam kết

[Tên cơ quan, tổ chức] cam kết các thông tin nêu trên là đầy đủ, chính xác và sẽ thông báo kịp thời khi có thay đổi, bảo đảm tuân thủ các quy định của pháp luật về bưu chính, an toàn, an ninh và bảo vệ bí mật nhà nước trong quá trình cung cấp dịch vụ bưu chính KT1.

Rất mong sự phối hợp của Quý đơn vị.

Trân trọng./.

Đại diện đơn vị cung cấp dịch vụ
(Ký, ghi rõ họ tên, chức danh và đóng dấu)